

---

## 미용사(일반)

### Tên loại bằng: Kỹ thuật viên thẩm mỹ (thông thường)

---

#### ◎ Khái quát

Nhiệm vụ chăm sóc thẩm mỹ là lĩnh vực quan trọng liên quan trực tiếp tới sức khỏe người dân với vai trò là lĩnh vực vệ sinh cộng đồng. Khi quốc gia chuyển cấu trúc doanh nghiệp trung tâm từ sản xuất sang dịch vụ thì nhu cầu sẽ ngày càng tăng lên. Để theo kịp phù hợp với xu thế thế giới đang chuyển đổi thành chuyên môn hóa và chia nhỏ theo từng lĩnh vực nhà nước đang tiến hành tạo một hệ thống bằng cấp nhằm chăm sóc và bảo vệ sức khỏe người dân, đào tạo đội ngũ năng lực chuyên môn trong lĩnh vực chăm sóc thẩm mỹ đảm nhiệm các dịch vụ chăm sóc sắc đẹp như làm tóc, trang điểm, làm móng.

#### ◎ Nội dung

Sử dụng các sản phẩm, dụng cụ và cách quản lý thích hợp cho việc làm móng, trang điểm, chăm sóc tóc và da đầu nhằm làm đẹp cho móng tay chân, đầu tóc và khuôn mặt.

#### ◎ Homepage của cơ quan thi hành

<http://www.q-net.or.kr>

#### ◎ Tên cơ quan thi hành

Viện Đánh giá Kỹ thuật Chuyên môn Hàn Quốc

#### ◎ Đường lối và triển vọng

- Có thể xin việc trong các tiệm thẩm mỹ hay trực tiếp mở tiệm thẩm mỹ của chính mình.
- Chương trình có triển vọng về việc nâng cao những đãi ngộ và vị trí cho nhân viên thẩm mỹ tùy theo việc doanh nghiệp hóa, khoa học hóa ngành chăm sóc thẩm mỹ và điều kiện làm việc cũng trở nên tốt hơn. Nam giới khi tới tiệm chăm sóc thẩm mỹ sẽ không còn ngại ngùng, có rất nhiều nam giới tham gia vào ngành chăm sóc thẩm mỹ với tư cách là nhân viên thẩm mỹ nên cơ hội việc làm đối với nam giới ngày càng được mở rộng.
- Những người có ý định trở thành nhân viên chăm sóc thẩm mỹ sau khi thi xong có thể nhận bằng tại các tỉnh hoặc thành phố trực thuộc theo luật vệ sinh cộng đồng. (Điều 9 của luật).

- Phạm vi công việc của nhân viên thẩm mỹ (thông thường): Uốn tóc, cắt, tạo mẫu tóc, chăm sóc da đầu, nhuộm tóc, gội đầu, cắt và trang điểm ngón tay chân, không sử dụng máy móc y tế và được phẩm để trang điểm và chăm sóc khuôn mặt, lông mi, mày.

### © Tình hình thi theo từng chủng loại

Tên chứng chỉ	Năm	Thi viết			Thi thực hành		
		Ứng thi	Đỗ	Tỉ lệ đỗ (%)	Ứng thi	Đỗ	Tỉ lệ đỗ (%)
Kỹ thuật viên thẩm mỹ thông thường	2021	55,039	19,907	36.2%	35,799	13,613	38%
Kỹ thuật viên thẩm mỹ thông thường	2020	49,441	17,885	36.2%	28,474	11,268	39.6%
Kỹ thuật viên thẩm mỹ thông thường	2019	65,650	20,879	31.8%	36,308	14,780	40.7%
Kỹ thuật viên thẩm mỹ thông thường	2018	64,803	20,455	31.6%	34,116	13,759	40.3%
Kỹ thuật viên thẩm mỹ thông thường	2017	70,196	20,976	29.9%	34,687	13,598	39.2%
Kỹ thuật viên thẩm mỹ thông thường	2016	62,884	18,576	29.5%	33,619	12,678	37.7%
Kỹ thuật viên thẩm mỹ thông thường	2015	59,900	17,651	29.5%	34,762	12,945	37.2%
Kỹ thuật viên thẩm mỹ thông thường	2014	78,819	22,843	29%	38,046	14,221	37.4%
Kỹ thuật viên thẩm mỹ thông thường	2013	68,611	27,353	39.9%	37,371	14,961	40%
Kỹ thuật viên thẩm mỹ thông thường	2012	57,184	23,133	40,5%	31,837	12,728	40%
Kỹ thuật viên thẩm mỹ thông thường	2011	51,511	22,282	43,3%	31,489	13,124	41,7%
Kỹ thuật viên thẩm mỹ thông thường	2010	46,496	22,264	47,9%	32,920	13,240	40.2%
Kỹ thuật viên thẩm mỹ thông thường	2009	48,824	23,089	47.3%	33,333	12,996	39%
Kỹ thuật viên thẩm mỹ thông thường	2008	46,567	19,822	42.6%	31,991	11,967	37.4%
<b>Tổng</b>		770,841	277,208	36%	438,953	172,256	39.2%